

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH GIANG  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-ST

Ngày: 23/9/2022

*“Tranh chấp chia thừa kế”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Lê Thanh Nam.

**Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Vũ Đình Mạnh và ông Lương Đình Liên.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị May - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Dương Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLST-DS ngày 04/11/2020 về việc *“Tranh chấp chia thừa kế”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-DS ngày 26/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐST-DS ngày 12/9/2022 giữa các đương X:

**- *Nguyên đơn:*** Ông Vũ Đình T1, sinh năm 1960; Địa chỉ: thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* ông Nguyễn Văn H, Luật sư Văn phòng Luật sư HZ và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

**- *Bị đơn:*** Ông Vũ Đình T2, sinh năm 1964; Địa chỉ: thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

**- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1957;

2. Ông Vũ Đình P, sinh năm 1962;

3. Bà Vũ Thị L2, sinh năm 1974;

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963;

Đều có địa chỉ: thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

5. Ông Vũ Đình S, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số A3, Ngõ A1, đường BD, KDC THĐ, phường SĐ, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

6. Ông Vũ Đình B, sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu trung tâm BT, phường BT, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

7. Ông Vũ Đình L, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 2A, TK, quận TH, thành phố Hà Nội.

(Tại phiên tòa, có mặt ông Vũ Đình T1, ông Nguyễn Văn H; vắng mặt: ông Vũ Đình T2, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị L2, ông Vũ Đình P, ông Vũ Đình S, ông Vũ Đình B, ông Vũ Đình L, bà Nguyễn Thị C).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình làm việc với Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Vũ Đình T1 trình bày:***

Bố ông là cụ Vũ Đình X, sinh năm 1933, chết năm 2017, mẹ ông là cụ Vũ Thị Y, sinh năm 1932, chết năm 2018. Bố mẹ ông sinh được 8 người con là Vũ Đình T1, Vũ Thị L1, Vũ Đình P, Vũ Đình T2, Vũ Đình S, Vũ Đình B, Vũ Thị L2 và Vũ Đình L. Bố mẹ ông không có con riêng, con nuôi.

Khi còn sống, bố mẹ ông có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 359, tờ bản đồ số 06, diện tích 437m<sup>2</sup> tại thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương. Năm 2011, bố mẹ ông làm thủ tục tặng cho em trai ông là Vũ Đình T2 một phần diện tích đất 170m<sup>2</sup> tại thửa đất nêu trên, phần diện tích còn lại của thửa đất là 267m<sup>2</sup>. Ông T2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bố mẹ ông cũng đã được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 06/01/2015, bố mẹ ông lập di chúc bằng văn bản cho ông và vợ ông là Nguyễn Thị C được sử dụng 83m<sup>2</sup> đất ở trong số 267m<sup>2</sup> đất tại thửa số 359, tờ bản đồ số 6 tại thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương. Việc lập di chúc của bố mẹ ông trên cơ sở tự nguyện, sức khỏe tốt, tinh thần minh mẫn sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa hay cưỡng ép, trước sự chứng kiến của ông Vũ Kim Tr là trưởng thôn HL và được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương. Sau khi lập di chúc cho vợ chồng ông diện tích 83m<sup>2</sup> thì diện tích đất còn lại thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bố mẹ ông, bố mẹ ông không để lại di chúc phần diện tích đất còn lại là 184m<sup>2</sup>.

Năm 2019, ông đề nghị các anh chị em trong gia đình T1 hiện theo Di chúc của bố mẹ để lại, tuy nhiên các thành viên trong gia đình xảy ra mâu thuẫn, không đồng ý cho ông được kê khai làm thủ tục hưởng phần diện tích đất 83m<sup>2</sup> theo di chúc của bố mẹ nên ông không T1 hiện được việc thừa kế theo di chúc. Ông đã làm đơn đến UBND xã NQ hòa giải nhưng không có kết quả nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của bố mẹ ông lập ngày 06/01/2015 là hợp pháp, để ông được hưởng thừa kế 83m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 359, tờ bản đồ số 6 theo di chúc mà bố mẹ ông để lại.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần diện tích bố mẹ ông để lại cho vợ chồng ông là 81,8m<sup>2</sup>. Ông xác định trích lục thửa đất lập kèm theo di chúc được cán bộ địa chính và UBND xã đo trích vẽ sơ bộ (không được đo vẽ bằng máy như khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ) nên không thể tránh khỏi việc xảy ra sai số. Ông nhất trí với số liệu 81,8m<sup>2</sup> như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ Tòa án đã xác định. Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ ông cho vợ chồng ông theo di chúc với diện tích là 81,8m<sup>2</sup> đất ở.

Trên diện tích đất bố mẹ ông di chúc để lại cho vợ chồng ông có các tài sản gồm: 01 phần bếp và 01 chuồng gà do bố mẹ ông xây vào khoảng năm 1985, hiện cả 2 công trình này đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng. Tuy nhiên, theo kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định phần tài sản trên có tổng giá trị là 675.000<sup>d</sup> nên ông đề nghị được sở hữu các tài sản trên và tự nguyện trả toàn bộ số tiền 675.000<sup>d</sup> cho những người thuộc Hng thừa kế thứ nhất của bố mẹ ông gồm: ông T2, bà L1, bà L2, ông P, ông S, ông B, ông L.

**Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là ông Vũ Đình T2 trình bày:** không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của ông Vũ Đình T1. **Tại Biên bản hòa giải ngày 25/8/2022, ông T2 xác định** đã được Tòa án cho xem di chúc của bố mẹ ông, ông nhất trí và tôn trọng di nguyện của bố mẹ, đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng nội dung trong di chúc mà bố mẹ ông để lại. Tuy nhiên, ngày 29/8/2022, ông T2 có đơn xin bác bỏ biên bản hòa giải ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang với lý do di chúc do bố mẹ ông để lại có nhiều vấn đề đã được chỉnh sửa không đúng với bản gốc, số liệu trong bản di chúc cũng không thống nhất.

**Tại Biên bản hòa giải ngày 25/8/2022, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị L1, ông Vũ Đình P, bà Vũ Thị L2, ông Vũ Đình S, ông Vũ Đình B đều xác định:** đã được Tòa án cho xem di chúc của cụ Vũ Đình X và Vũ Thị Y, ông, bà nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng nội dung trong di chúc mà bố mẹ ông, bà để lại. Đến ngày 29/8/2022, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên đều có đơn xin bác bỏ biên bản hòa giải ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang với lý do di chúc do cụ Vũ Đình X và cụ Vũ Thị Y để lại có nhiều vấn đề đã được chỉnh sửa không đúng với bản gốc, số liệu trong bản di chúc cũng không thống nhất.

#### **Tại phiên tòa:**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án công nhận di chúc của cụ X, cụ Y lập ngày 06/01/2015 là hợp pháp, để vợ chồng ông Vũ Đình T1 được hưởng thừa kế diện tích 81,8m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 359, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương, đồng thời đề nghị Tòa án giao cho vợ chồng ông T1 được sở hữu 01 phần bếp và 01 chuồng gà do bố mẹ ông xây vào khoảng năm 1985 có giá trị

là 675.000<sup>d</sup> trên diện tích đất nêu trên, ông T1 tự nguyện trả toàn bộ số tiền 675.000<sup>d</sup> cho những người thuộc Hng thừa kế thứ nhất của bố mẹ ông gồm: ông T2, bà L1, bà L2, ông P, ông S, ông B, ông L.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang phát biểu quan điểm: *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã T1 hiện đúng các quy định của BLTTDS. Người tham gia tố tụng gồm bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 BLTTDS. *Về quan điểm giải quyết vụ án*: Tại thời điểm lập di chúc ngày 06/01/2015 thì 2 cụ Vũ Đình X và Vũ Thị Y đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với diện tích 267m<sup>2</sup> tại thửa đất số 359, tờ bản đồ 06; 2 cụ là chủ sử dụng hợp pháp nên được quyền lập di chúc đối với diện tích đất 267m<sup>2</sup> tại thửa đất số 359, tờ bản đồ 06. Di chúc của cụ X, cụ Y lập ngày 06/01/2015 thể hiện ý chí của 2 cụ, được lập trong thời gian 2 cụ minh mẫn, không bị ép buộc, di chúc đã được công chứng chứng T1 đảm bảo về nội dung và hình thức nên di chúc trên là hợp pháp. Cụ X, cụ Y mất để lại tài sản là 267m<sup>2</sup> đất tại thửa số 359, tờ bản đồ số 06 và diện tích 318m<sup>2</sup> đất vườn thừa hợp pháp tại thửa số 509 tờ bản đồ số 06. Tuy nhiên, ông T1 chỉ làm đơn đề nghị Toà án chia thừa kế theo di chúc mà 2 cụ trước khi mất đã cho ông diện tích 83m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 359, tờ bản đồ số 06, còn đối với những phần tài sản khác ông không đề nghị chia. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều không đề nghị chia di sản của 2 cụ theo pháp luật. Mặt khác di chúc lập ngày 06/01/2015, 2 cụ X, Y cho ông T1, bà C 83m<sup>2</sup> đất ở có các cạnh cụ thể và sơ đồ kèm theo. Tuy nhiên, kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ xác định diện tích đang tranh chấp là 81,8m<sup>2</sup>, ông T1 cũng nhất trí với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ không có ý kiến gì. Như vậy, căn cứ vào Điều 647; Điều 648; Điều 649; khoản 4 Điều 650; Điều 652; Điều 657; Điều 658 BLDS năm 2005; Khoản 5 Điều 26; 35, 39, 147, 157, Điều 165 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết 326 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Toà án: cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản của cụ X, cụ Y theo di chúc đối với diện tích 81,8m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 359, tờ bản đồ số 06 địa chỉ thôn HL, xã NQ, huyện BG cho ông Vũ Đình T1 và bà Nguyễn Thị C. Các đương sự phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản và án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp; thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất theo di chúc, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo qui định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là ông Vũ Đình T2 cư trú tại thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương và đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang theo quy định tại điểm a khoản 1

Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2]. Về thời hiệu khởi kiện: cụ Vũ Đình X chết năm 2017, cụ Vũ Thị Y chết năm 2018. Ngày 27/10/2020, ông Vũ Đình T1 có đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ X, cụ Y lập vào ngày 06/01/2015 nên yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình T1 là còn thời hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, ngoài lần có mặt tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không hợp tác trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đến phiên tòa lần thứ nhất đối với các đương sự, bị đơn là ông Vũ Đình T2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị L1, ông Vũ Đình P, ông Vũ Đình S, anh Vũ Đình B, chị Vũ Thị L2, anh Vũ Đình L đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Hội đồng xét xử đã ra Quyết định hoãn phiên tòa trong đó ấn định thời gian tiếp tục xét xử vụ án. Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai cho các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt; bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

Thửa đất số 359, tờ bản đồ 06, diện tích 437m<sup>2</sup>, địa chỉ: thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương mang tên chủ sử dụng đất là cụ Vũ Đình X và cụ Vũ Thị Y. Năm 2011, cụ X và cụ Y tách cho con trai Vũ Đình T2 170m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 437m<sup>2</sup>, diện tích còn lại là 267m<sup>2</sup>. Đối với phần diện tích còn lại này cụ Vũ Đình X và Vũ Thị Y cũng đã được UBND huyện BG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 10/10/2013. Ngày 06/01/2015, cụ X và cụ Y tới UBND xã lập bản di chúc chung của vợ chồng với nội dung cho vợ chồng ông Vũ Đình T1 (là con trai) và bà Nguyễn Thị C (là con dâu) thừa kế diện tích 83m<sup>2</sup> đất ở (nằm trong phần diện tích 267m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của 2 cụ).

Xem xét bản di chúc của cụ Vũ Đình X và cụ Vũ Thị Y thấy rằng:

*Về hình thức:* Di chúc của cụ X, cụ Y lập ngày 06/01/2015 có chữ ký của cụ Vũ Thị Y và điểm chỉ của cụ Vũ Đình X, có sự chứng kiến của ông Vũ Kim Tr là Trưởng thôn HL và được Ủy ban nhân dân xã NQ chứng thực. Như vậy, hình thức



của di chúc cụ X, cụ Y lập bằng văn bản đảm bảo đúng quy định tại Điều 650, 658 Bộ luật dân X năm 2005.

*Về nội dung:* Cụ X, cụ Y là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích 267m<sup>2</sup> đất tại thửa số 359, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên 02 cụ vào ngày 10/10/2013. Ngày 06/01/2015, cụ X, cụ Y lập di chúc chung của vợ chồng để lại 83m<sup>2</sup> đất ở nằm trong phần diện tích 267m<sup>2</sup> đất tại thửa số 359, tờ bản đồ số 06 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của 02 cụ cho con trai là Vũ Đình T1 và con dâu là Nguyễn Thị C. Như vậy, nội dung của di chúc đảm bảo đúng quy định tại Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ vào lời văn trong di chúc, lời chứng thực của Phó Chủ tịch UBND xã NQ tại thời điểm lập di chúc và kết quả xác minh của Tòa án trong quá trình thu thập chứng cứ, có cơ sở để xác định cụ Vũ Đình X và cụ Vũ Thị Y minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép.

Trong bản di chúc thể hiện cạnh phía tây có số đo là 3,96m, tuy nhiên tại trích lục bản đồ địa chính thửa đất do UBND xã NQ lập có chữ ký, điểm chỉ của cụ X và cụ Y (lập kèm theo bản di chúc) thể hiện số đo cạnh này có độ dài là 3,69m, về nội dung này Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã NQ, UBND xã xác định số đo độ dài cạnh phía tây là 3,69m như trong trích lục là chính xác. Ngoài ra, trong di chúc thể hiện cụ X, cụ Y là chủ sử dụng thửa đất số 359, tờ bản đồ số 06 diện tích 267m<sup>2</sup>, sau khi lập di chúc để lại cho vợ chồng ông Vũ Đình T1 83m<sup>2</sup>, diện tích còn lại là 211,67m<sup>2</sup> là có X nhầm lẫn về cộng, trừ số liệu, T1 tế 267m<sup>2</sup> của cụ X, cụ Y, sau khi cho ông T1, bà C thừa kế 83m<sup>2</sup> thì chỉ còn lại 184m<sup>2</sup>. Hội đồng xét xử thấy rằng những sai sót nhầm lẫn trên chỉ là những sai sót, nhầm lẫn trong việc ghi chép, cộng trừ số liệu, không ảnh hưởng đến nội dung cũng như hình thức của bản di chúc.

Cũng theo nội dung bản di chúc thì cụ X, cụ Y để lại cho vợ chồng ông Vũ Đình T1 83m<sup>2</sup> đất ở, tuy nhiên theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần diện tích cụ X, cụ Y để lại cho vợ chồng ông T1 có diện tích là 81,8m<sup>2</sup>. Ông Vũ Đình T1 nhất trí với số liệu 81,8m<sup>2</sup> như kết quả xem xét, thẩm định của Tòa án đã xác định. Ông T1 đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ X, cụ Y cho vợ chồng ông theo di chúc với diện tích đất ở là 81,8m<sup>2</sup>.

Bị đơn là ông Vũ Đình T2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị L1, ông Vũ Đình P, bà Vũ Thị L2, ông Vũ Đình S, ông Vũ Đình B, ông Vũ Đình L đều không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các ông bà cho rằng di chúc do cụ Vũ Đình X và Vũ Thị Y để lại có nhiều vấn đề đã được chỉnh sửa không đúng với bản gốc, số liệu trong bản di chúc cũng không thống nhất. Ngoài lời trình bày như đã nêu trên, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đưa ra được bất kỳ căn cứ nào để chứng minh. Theo lời trình bày của nguyên đơn thì bản di chúc do cụ X, cụ Y lập ngày 06/01/2015 là bản di chúc duy nhất cụ X,

cụ Y lập khi còn sống, ngoài bản di chúc này ra, cụ X, cụ Y không lập bản di chúc nào khác. UBND xã NQ cũng xác định UBND xã đang lưu giữ 01 bản di chúc của cụ Vũ Đình X và cụ Vũ Thị Y lập ngày 06/01/2015 với nội dung cho ông Vũ Đình T1 và bà Nguyễn Thị C thừa kế một phần diện tích đất ở là 83m<sup>2</sup> tại thửa số 359, tờ bản đồ 06 tại thôn Hoà Loan, xã NQ, được vào sổ theo dõi chứng T1 hợp đồng, giao dịch năm 2015, số thứ tự 01, quyền số 01/2015/TP/CC-CSCT/HĐGD, ngoài bản di chúc lập ngày 06/01/2015 thì trước và sau thời điểm đó cụ Y, cụ X không đến UBND xã để lập bản di chúc nào khác. Đối chiếu bản di chúc của cụ X, cụ Y lập ngày 06/01/2015 nêu trên do UBND xã lưu giữ với bản di chúc do ông Vũ Đình T1 nộp kèm theo đơn khởi kiện thì thấy hình thức, nội dung hai bản di chúc này không có gì khác nhau. Như vậy, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng di chúc do cụ Vũ Đình X và Vũ Thị Y để lại có nhiều vấn đề đã được chỉnh sửa không đúng với bản gốc là không có cơ sở chấp nhận.

Theo lời khai của ông Vũ Đình T1 thì khi cụ X, cụ Y còn sống không vay nợ ai, khi 2 cụ chết không để lại nghĩa vụ tài sản. Sau khi cụ X, cụ Y chết, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên 2 cụ tại thửa số 359, tờ bản đồ số 06 do ông Vũ Đình T2 quản lý, cũng từ đó các anh chị em trong gia đình ông chưa bao giờ ký kết để thế chấp hoặc cầm cố thửa đất số 359, tờ bản đồ 06 của bố mẹ ông cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nào, lời khai của ông T1 phù hợp với lời trình bày của ông Vũ Đình T2 tại buổi hoà giải ngày 25/8/2022.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy hình thức, nội dung của di chúc do cụ Vũ Đình X và cụ Vũ Thị Y lập ngày 06/01/2015 có chứng T1 của UBND xã NQ là đúng trình tự và hợp pháp; ông Vũ Đình T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ ông cho vợ chồng ông 81,8m<sup>2</sup> đất ở theo di chúc là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, trên diện tích đất ở 81,8m<sup>2</sup> vợ chồng ông T1 được thừa kế có các tài sản gồm: 01 phần bếp và 01 chuồng gà do bố mẹ ông xây vào năm 1985, hiện cả 2 công trình này đã xuống cấp, theo kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định phần tài sản trên có giá trị là 675.000<sup>d</sup>, ông T1 đề nghị được sở hữu các tài sản trên và tự nguyện trả toàn bộ số tiền 675.000<sup>d</sup> cho những người thuộc Hng thừa kế thứ nhất của bố mẹ ông gồm: ông T2, bà L1, bà L2, ông P, ông S, ông B, ông L, đồng thời ông tự nguyện chịu án phí thay cho ông T2, bà L1, bà L2, ông P, ông S, ông B, ông L. Xét thấy yêu cầu trên của ông T1 là chính đáng, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với phần di sản là diện tích đất ở 81,8m<sup>2</sup> mà ông T1 được thừa kế do ông T1 trực tiếp quản lý kể từ năm 2018 (khi cụ Y chết) cho đến nay. Đối với phần di sản là diện tích đất còn lại của cụ Vũ Đình X, Vũ Thị Y (sau khi chia thừa kế cho ông Vũ Đình T1 81,8m<sup>2</sup>) tại thửa số 359, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thôn Hoà Loan, xã NQ, do

các đương X không ai có yêu cầu Toà án chia theo pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét. Phần di sản còn lại này ai đang quản lý thì người đó tiếp tục quản lý.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: ông Vũ Đình T1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Ông Vũ Đình T1 và bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân X sơ thẩm tương ứng với 81,8m<sup>2</sup> đất ở được thừa kế. Ông Vũ Đình T1 tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí dân X sơ thẩm thay ông T2, bà L1, bà L2, ông P, ông S, ông B, ông L đối với yêu cầu chia thừa kế tài sản trên phần đất ở 81,8m<sup>2</sup>.

*Bởi các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 647; 648; 649; khoản 4 Điều 650; Điều 652; 653; 657; 658 Bộ luật dân X năm 2005. Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; 157; 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân X. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình T1 về việc yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với diện tích 81,8m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 359, tờ bản đồ số 06 thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương theo di chúc ngày 06/01/2015 của cụ Vũ Đình X và cụ Vũ Thị Y.

Công nhận hiệu lực di chúc chung của vợ chồng giữa cụ Vũ Đình X và cụ Vũ Thị Y lập ngày 06/01/2015.

Giao cho ông Vũ Đình T1 và bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng diện tích đất ở 81,8m<sup>2</sup> tại thửa số 359, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thôn HL, xã NQ, huyện BG, tỉnh Hải Dương. Diện tích đất được giới hạn bởi các điểm A1,A2,A16,A11,A12,A13,A14,A15 đến A1 (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Vũ Đình T1 và bà Nguyễn Thị C được quyền sở hữu phần bép và chuồng gà trên phần diện tích đất được thừa kế 81,8m<sup>2</sup>.

Ông Vũ Đình T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Đình T2, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị L2, ông Vũ Đình P, ông Vũ Đình S, ông Vũ Đình B, ông Vũ Đình L, mỗi người 97.000<sup>d</sup> (chín mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên mà bên có nghĩa vụ chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Đình T1. Ông Vũ Đình



T1 tự nguyện chịu 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm thay ông T2, bà L1, bà L2, ông P, ông S, ông B, ông L đối với yêu cầu chia thừa kế tài sản trên phần đất ở 81,8m<sup>2</sup>.

3. Đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- Các đương X;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương X;
- L2 hồ sơ vụ án.
- L2 Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Thanh Nam**